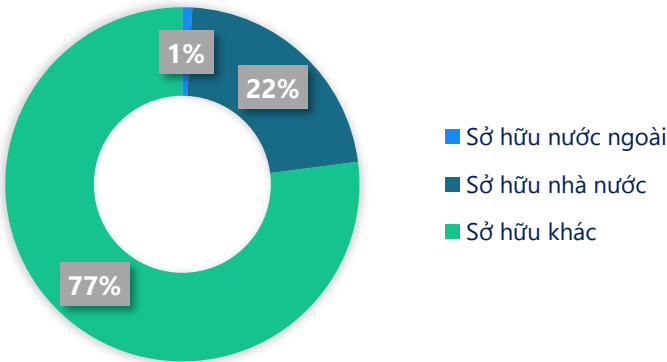


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		53,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		69,277
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		52,500
SL cổ phiếu LH		21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,620
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,146
P/E		9.0
EPS		5,924

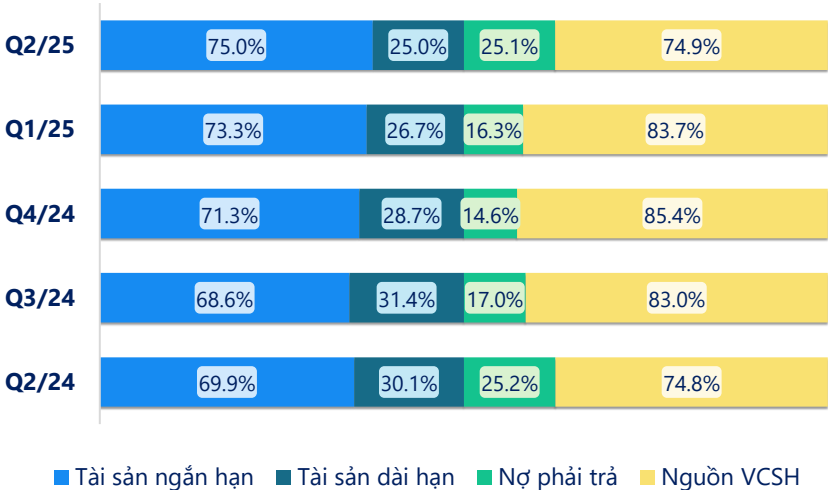
	YTD	1T	3T	6T
DP3	-3.1%	-0.4%	-8.9%	-3.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



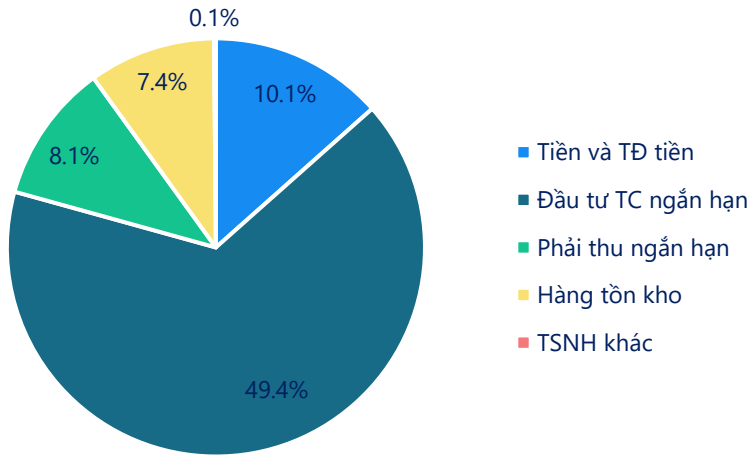
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

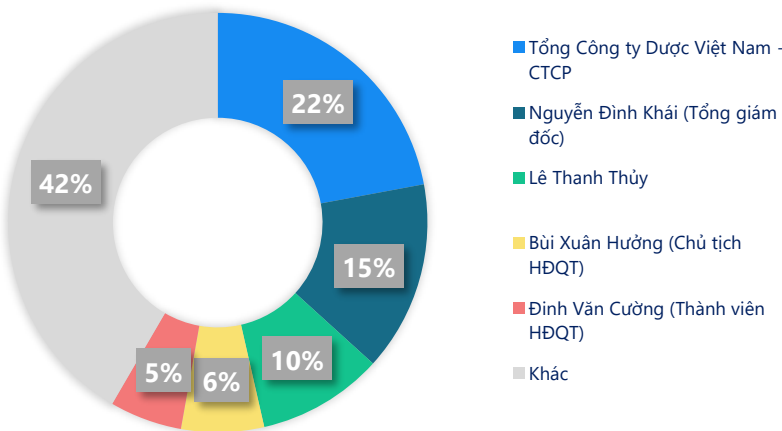
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

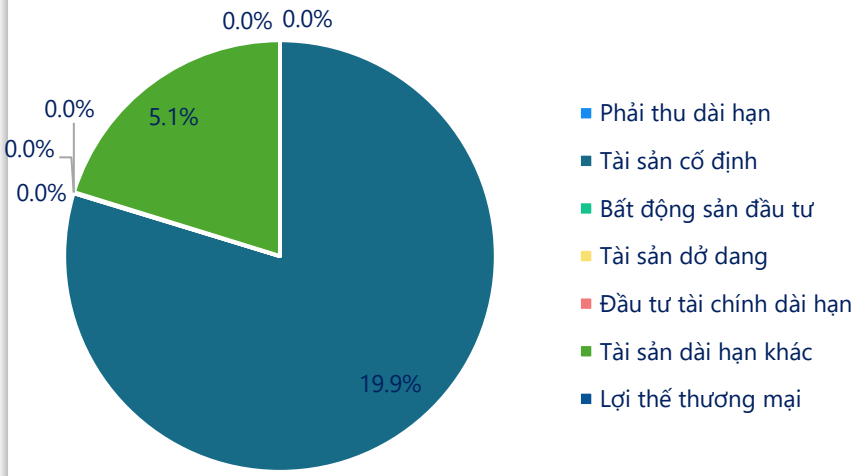
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



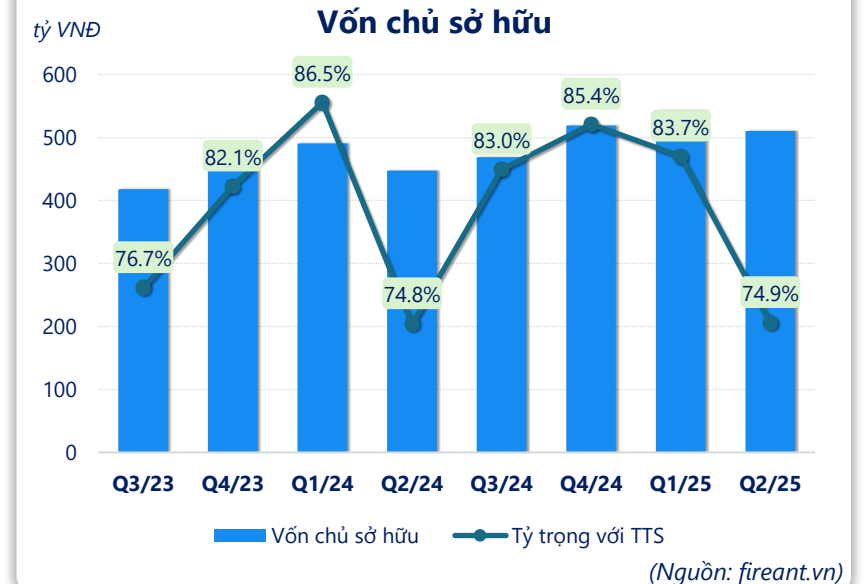
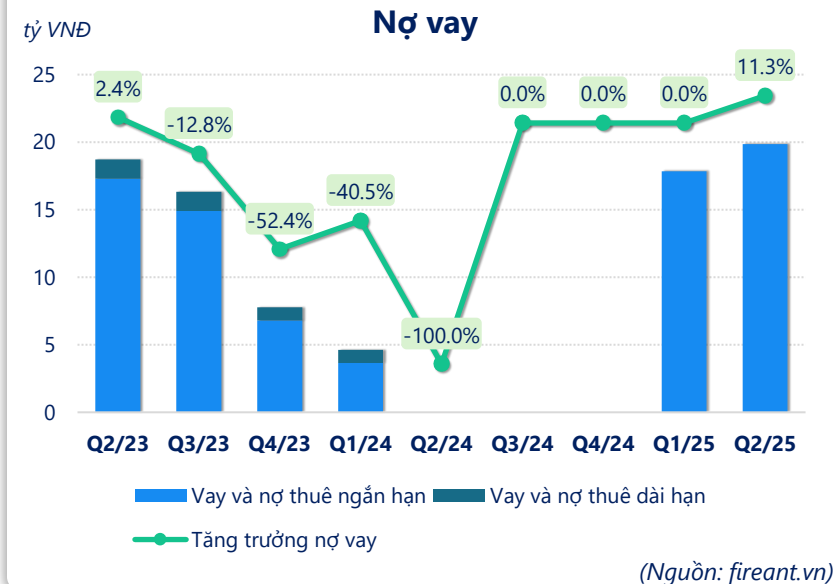
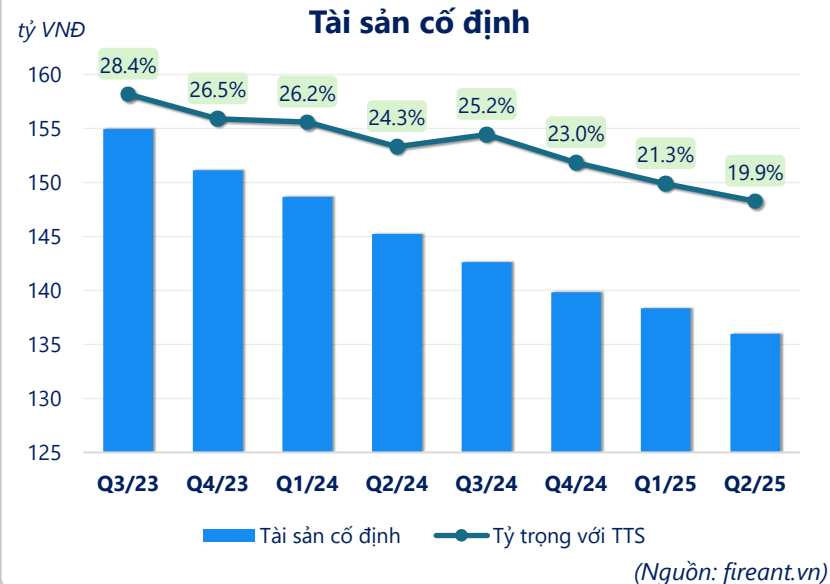
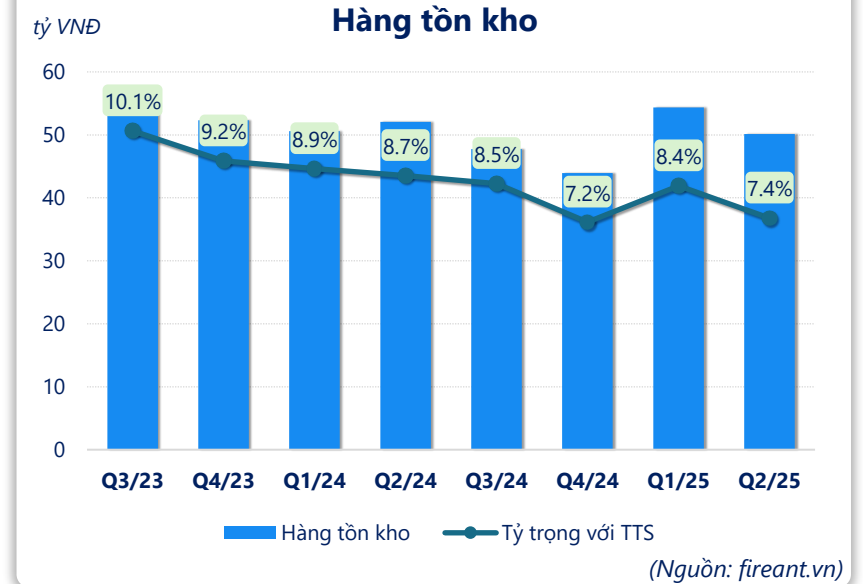
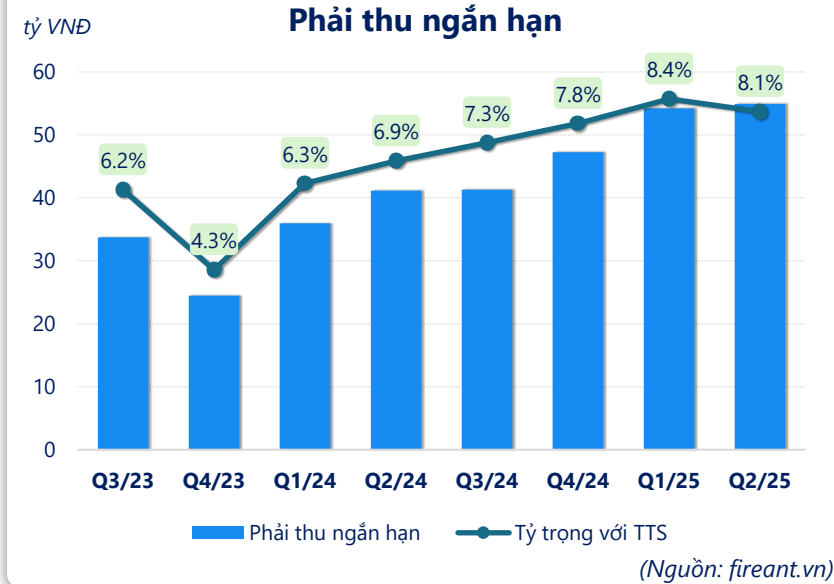
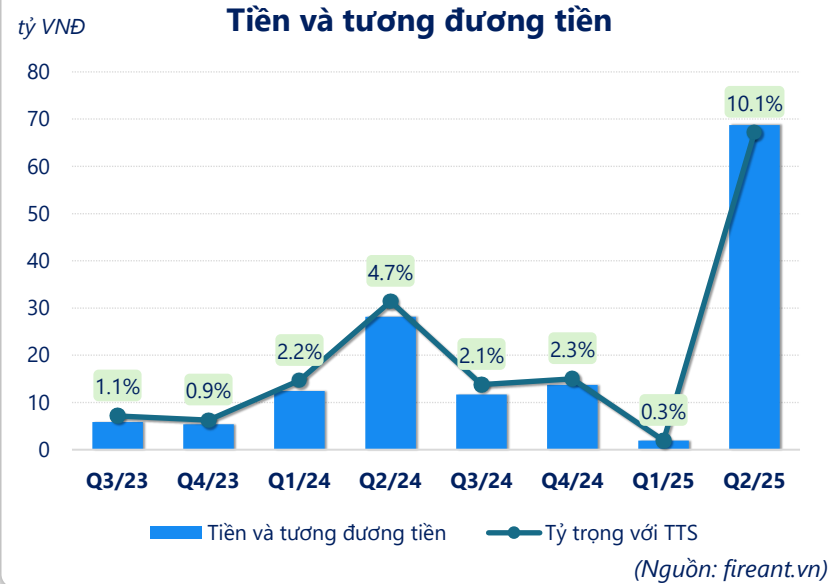
(Nguồn: fireant.vn)

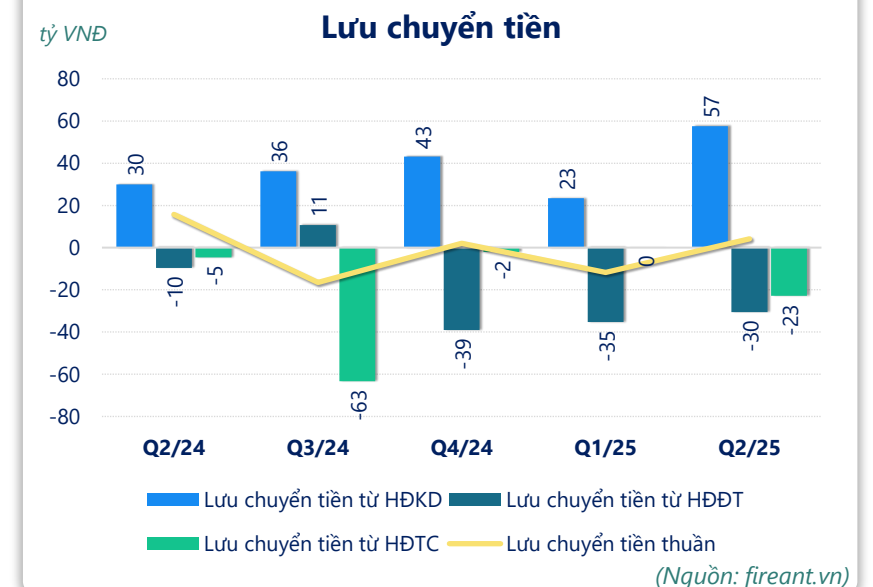
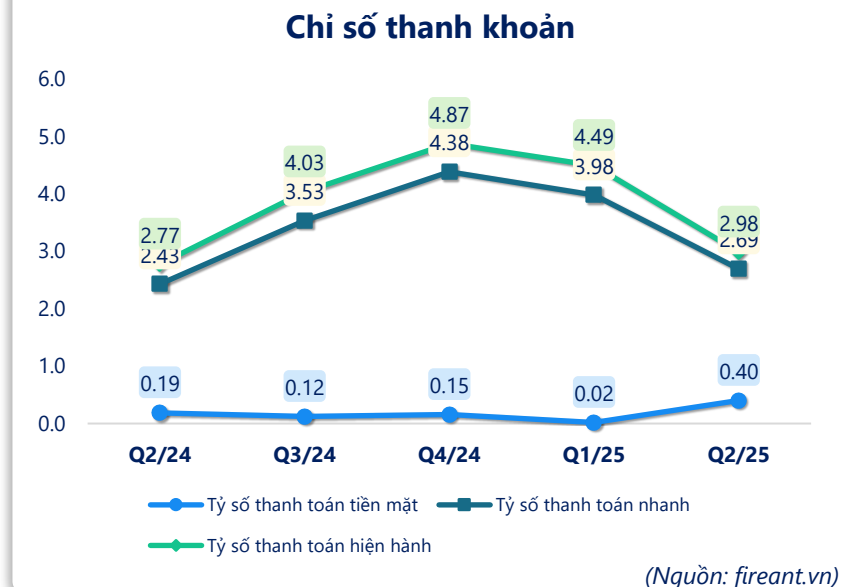
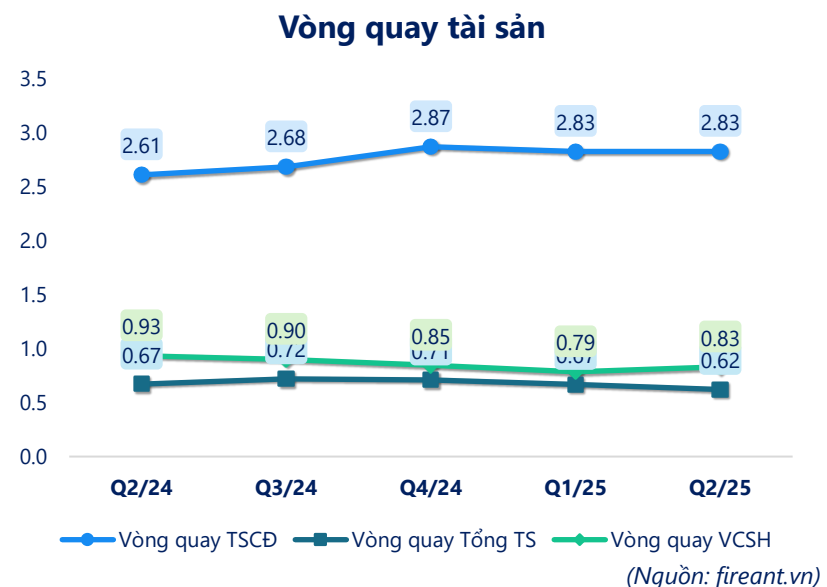
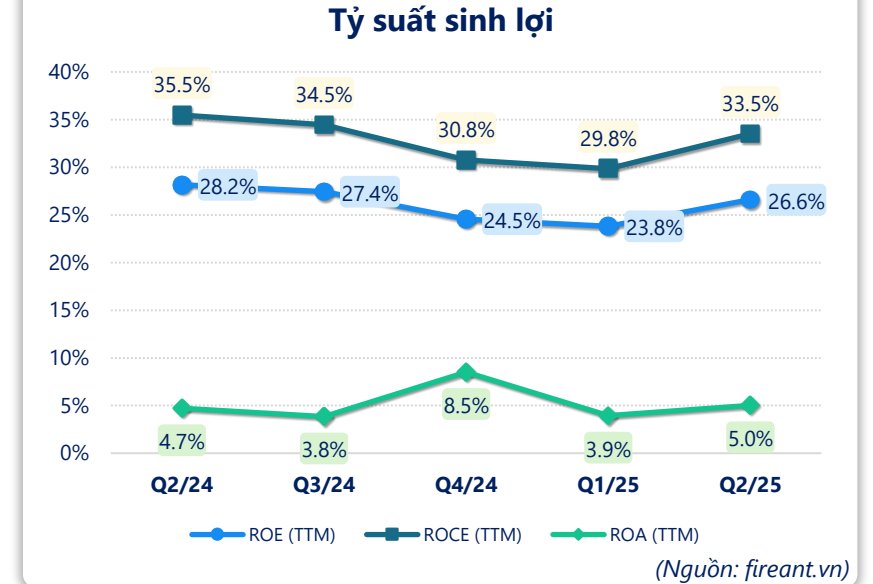
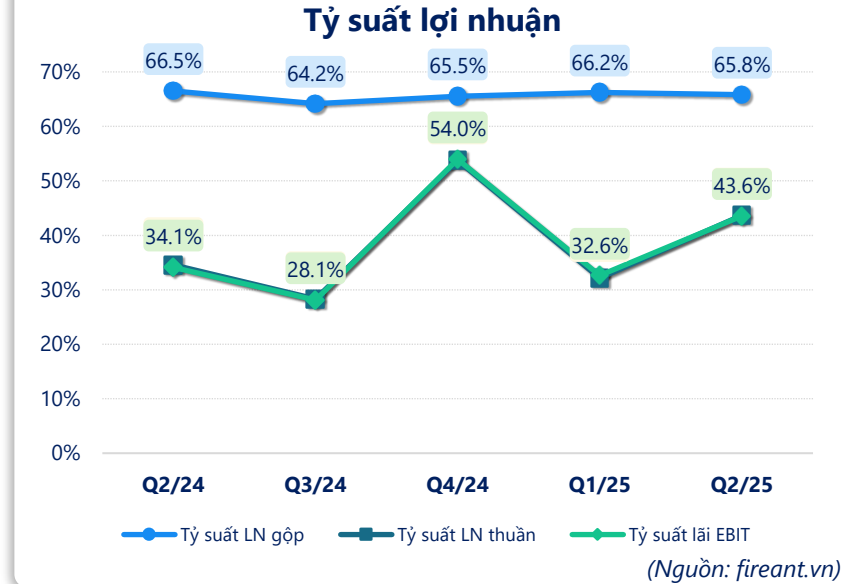
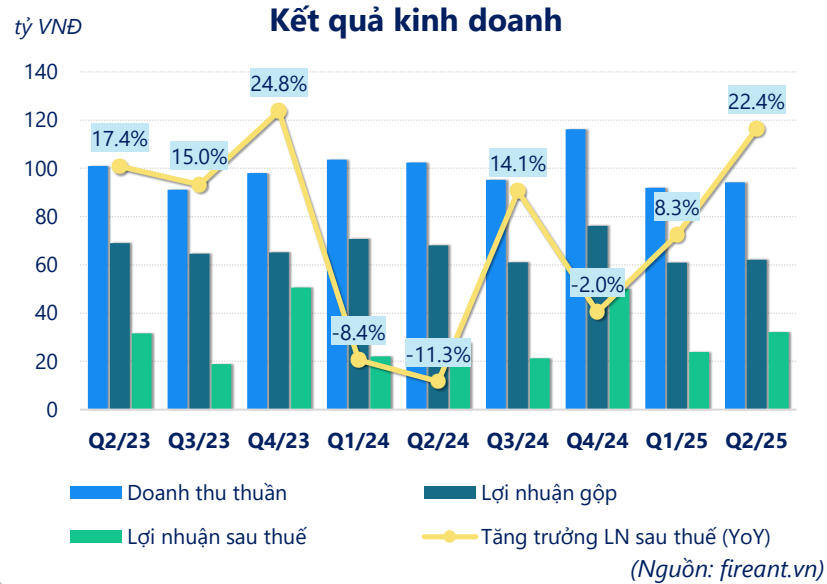
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	682	608	12.2%
Tài sản ngắn hạn	511	433	17.9%
Tiền và tương đương tiền	68.7	13.7	401%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	337	328	2.6%
Phải thu ngắn hạn	54.9	47.2	16.3%
Hàng tồn kho	50.1	43.9	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.50	48.4%
Tài sản dài hạn	171	174	-2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	140	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.12	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.5	34.5	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	88.9	92.7%
Nợ ngắn hạn	171	88.9	92.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.29	7.64	-17.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	510	519	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	510	519	-1.6%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	102	95.2	116	91.9	94.2
Giá vốn hàng bán	34.3	34.1	40.1	31.0	32.2
Lợi nhuận gộp	68.1	61.1	76.1	60.9	62.0
Doanh thu HĐTC	6.61	0.85	6.94	1.27	9.24
Chi phí TC	0.17	0	0.06	0.06	0.30
Chi phí lãi vay	0.08	0	0	0.06	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.1	29.6	-1.61	27.7	23.7
Chi phí QLDN	7.08	5.41	22.2	4.75	6.16
LN thuần từ HĐKD	35.4	27.0	62.5	29.6	41.1
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.20	0.23	0.32	-0.32
LN trước thuế	34.9	26.8	62.7	29.9	40.8
Lợi nhuận sau thuế	27.7	21.3	50.1	23.9	32.1
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	21.3	50.1	23.9	32.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	36.2	43.1	23.4	57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.63	10.6	-39.0	-35.2	-30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.63	-63.3	-2.03	-0.01	-22.8
Tiền đầu kỳ	12.4	28.2	11.7	13.7	1.89
Lưu chuyển tiền thuần	15.7	-16.5	2.02	-11.8	4.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	28.2	11.7	13.7	1.89	6.09

(Nguồn: fireant.vn)